

40 NĂM VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG NAM BỘ THỰC TIỄN, LÝ LUẬN VÀ PHÁT TRIỂN

TRẦN VĂN TƯ¹

Thực tiễn và tập hợp lực lượng có thể là quy luật phát triển của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Đây là mối quan hệ biện chứng trong phát triển vùng Nam Bộ và phát triển Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ trong 40 năm qua. Tôi là một cán bộ lãnh đạo của tỉnh Hậu Giang (cũ), một trong những cán bộ địa phương của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã đến với Viện trong những năm đầu mới thành lập. Ban đầu là vì nghĩa tình và tính nhân văn của Viện, sau đó là vì khoa học và thực tiễn, để thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội ở địa phương và nâng cao kiến thức cho bản thân tôi. Tất cả những điều đó đã trở thành động lực bền vững khiến tôi gắn bó với Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đến hôm nay.

Những năm tháng đầu thành lập, tuy còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, về lực lượng cán bộ khoa học, về kinh phí và những vấn đề mới mẻ, nhưng cán bộ Viện đều nỗ lực vượt qua. Từ đồng chí Viện trưởng đến cán bộ khoa học đều đi thực tế, nghiên cứu nhiều đề tài khoa học quan trọng, như Quá trình đô thị hóa TPHCM, xây dựng và phát triển nông thôn vùng Đông Nam

Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh lịch sử mới của Việt Nam ở vùng Nam Bộ.

Trong cuộc hội thảo khoa học *40 năm khoa học xã hội Nam Bộ (1975 - 2015)*, ngày 19/9/2015 tại Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Giáo sư tiến sĩ Nguyễn Xuân Thắng, Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam đã phát biểu: Khoa học xã hội rất quan trọng, đề tài nghiên cứu khoa học xã hội mang lại hiệu quả lớn, lâu dài, có khi chỉ nghiên cứu phát hiện một từ ngữ mà làm biến đổi tình thế của một địa phương, một vùng... Đó là vị trí, vai trò hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội trong thực tiễn. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Hậu Giang nói riêng đã làm như vậy từ những thời kỳ khó khăn.

Vào năm 1985, các tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long lúc ấy đã công bố hoàn thành cải tạo nông nghiệp, đưa 85% - 90% đất đai và hộ nông dân vào làm ăn tập thể. Nhưng đây lại là một thời kỳ khó khăn: kinh tế trì trệ và xã hội nông thôn không ổn định; hầu hết nông dân (có đất đai bị xáo trộn và tập thể hóa) đòi về nền đất cũ hoặc mặc nhiên trở về nền đất cũ sản

¹ Trần Văn Tư. Chủ tịch Hội Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Cần Thơ.

xuất. Năm 1986 có tuần lễ xảy ra hàng vạn vụ tranh chấp đất đai, hàng ngàn vụ kéo lên huyện, tỉnh đòi giải quyết yêu sách.

Tỉnh Hậu Giang là một tỉnh lớn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong thời kỳ này (do là 3 tỉnh cũ nhập lại). Thực hiện nghị quyết lần thứ IV của Đảng, trong những năm 1976 - 1983 chính quyền tỉnh đã huy động hàng triệu ngày công, đào đắp hàng chục triệu mét khối đất, xây dựng hệ thống thủy lợi tưới tiêu hàng trăm ngàn ha đất nông nghiệp, khai hoang phục hóa đất đai, đưa diện tích, năng suất và sản lượng lương thực phát triển. Từ tổng sản lượng 524.339 tấn năm 1976 đã tăng lên 796.428 tấn năm 1986. Tỉnh vừa cân đối được cái ăn của nhân dân trong tỉnh, vừa cung cấp trên một triệu tấn lương thực, làm tốt nghĩa vụ với cả nước. Tuy nhiên, tỉnh cũng nằm trong thực trạng chung của vùng: nóng nực và chủ quan, muốn nhanh chóng tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhanh chóng phát triển kinh tế và đời sống nhân dân, nên đã chụp lên vùng này một quan hệ sản xuất không phù hợp, một cơ chế quản lý kèm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chính sách cải tạo bình quân chủ nghĩa, cào bằng và bao cấp, đã làm cho nền kinh tế nông thôn trì trệ, xu hướng tự xuống tự cấp tự túc, nợ nần trong nông dân ngày càng cao. Trong những năm 1984 - 1986, ở tỉnh Hậu Giang nợ thuế và vật tư trong nông dân tồn đọng hàng trăm ngàn tấn, làm xói mòn khối công - nông liên minh. Công tác quản lý quan liêu đã sinh ra

tiêu cực trong cán bộ lãnh đạo và quản lý về đất đai, mâu thuẫn giữa nông dân với cán bộ (xã, huyện) phát triển, lãnh đạo một số huyện, xã sa sút, trong đó Đảng bộ huyện Thốt Nốt sa sút nghiêm trọng. Tỉnh ủy Hậu Giang phải phân công một Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy về trực tiếp làm Bí thư Huyện ủy để củng cố xây dựng lại Đảng bộ.

Thốt Nốt là một huyện lớn của tỉnh Hậu Giang (1986), có dân số trên 300.000 người, trên 40.000ha đất nông nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp phát triển. Đây là một huyện nông thôn đang mở cửa cho các yếu tố đô thị. Tầng lớp trung nông khá đông, vượt lên nhờ phương thức sản xuất hàng hóa, hình thành một lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng cơ chế quản lý chưa phù hợp trên đã kèm chế sức sản xuất. Mâu thuẫn trong quản lý kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, mà bên trong của nó là mâu thuẫn giữa trình độ của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Huyện ủy Thốt Nốt xác định: Huyện có nguồn lực lớn, nhưng kinh tế - xã hội rối ren, cần phải có đầu tư nghiên cứu khoa học. Huyện ủy và Ủy ban Nhân dân huyện chọn trên 70 cán bộ huyện, một số cán bộ chủ chốt xã và giáo viên có kiến thức và thực tiễn, xuống trực tiếp khảo sát về tập đoàn sản xuất và kinh tế nông hộ. Huyện đã kết hợp với cán bộ khoa học của Viện Khoa học xã hội tại TPHCM (PGS. Đỗ Thái Đồng, TS. Phan Lạc Tuyên, nghiên cứu viên Nguyễn Thu Sa) mở lớp tập huấn nghiên cứu và tổng hợp

cho số cán bộ trên. Phương thức: nghiên cứu cơ bản (kinh tế - xã hội địa phương) gắn nghiên cứu ứng dụng (xây dựng mô hình) và triển khai thực tiễn (xóa vùng lúa nổi ngập lũ năng suất thấp, chỉ 1 - 1,5 tấn/ha/năm). Đề tài do Bí thư huyện ủy làm chủ nhiệm.

- Nghiên cứu cơ bản: (chủ yếu do cán bộ Viện Khoa học xã hội tại TPHCM chủ trì) đưa đến kết luận: *Nông hộ là đơn vị kinh tế cơ bản ở nông thôn*. Chính đánh giá *Nông hộ là đơn vị kinh tế cơ bản ở nông thôn*, đã làm biến đổi nhận thức và tư tưởng trong Đảng bộ và biến đổi tình thế kinh tế - xã hội trong huyện, tạo thuận lợi cho ứng dụng và triển khai.

- Nghiên cứu ứng dụng: xây dựng mô hình và triển khai, do Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện thực hiện:

Mô hình được chọn xây dựng tại vùng lúa nổi, diện tích 833ha, 630 hộ nông dân thiếu đất và không đất sản xuất được vào đây nhận khoán đất sản xuất với phương thức: tập đoàn sản xuất gắn kết nông hộ; nông hộ tự chủ sản xuất, làm chủ hàng hóa và lưu thông. Cơ chế chính sách cụ thể như sau:

+ Nông dân vào đây được cấp 500m² đất thổ cư, 1.000m² làm kinh tế gia đình và 2.000m²/khẩu đất sản xuất lúa (bình quân mỗi nông hộ được nhận 1ha trở lên). Đất được giao khoán ổn định, lâu dài, trước mắt là 5 năm (làm chui). Miễn thuế 3 năm. Các công ty quốc doanh huyện hợp đồng cung ứng vật tư sản xuất và thu nợ bằng sản phẩm. Hàng hóa còn lại, nông dân được tự do lưu thông. Với cơ chế và chính sách cụ thể như vậy,

Tập đoàn sản xuất có việc làm (hướng dẫn kế hoạch sản xuất, hợp đồng vật tư...), gắn bó với nông dân. Người nông dân thì phấn khởi, huy động cả những đồng vốn ít ỏi và lao động gia đình để cải tạo đồng ruộng, làm thủy lợi nội đồng, hình thành một phong trào sản xuất lúa 2 vụ.

Kết quả mô hình: Đến năm 1987, so sánh với năm 1985: Sản lượng lúa đã tăng 5,51 lần (833 tấn năm 1985, so với 4.591 tấn năm 1987). Đồng ruộng được cải tạo, thủy lợi nội đồng tương đối hoàn chỉnh, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất tạo điều kiện cho sản xuất những năm tiếp theo.

+ Tổ chức triển khai: Trên cơ sở thành công của mô hình, huyện chủ trương tiếp tục xóa 16.500ha lúa nổi, năng suất chỉ đạt 1 - 1,5 tấn/ha/năm, nằm trên vùng ngập sâu của huyện Thốt Nốt, chịu ảnh hưởng của khu tứ giác Long Xuyên. Trên 100 năm (cả thời kỳ thuộc Pháp và Mỹ) tình hình này chưa khắc phục được. Sau 10 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, nơi này vẫn gần như một vùng đất hoang hóa. Được chính quyền khuyến khích, thấy hiệu quả của mô hình tăng vụ, nên năm 1987, trên 1.000 chủ hộ vào đăng ký đất sản xuất, dấy lên phong trào vào vùng lúa nổi sản xuất tăng vụ.

Đầu năm 1987, huyện đã huy động trên 20.000 người, kết hợp cơ giới đào đắp trên 16km kênh thủy lợi dẫn nguồn đến hệ thống thủy lợi nội đồng của dân. Từ đó, lúa tăng vụ, tăng năng suất và sản lượng. Đến năm 1990, huyện đã xóa vùng lúa nổi năng

suất thấp, sang vùng lúa 2 vụ, bình quân 10 - 12 tấn/ha/năm. Trên vùng ven sông Hậu, cây lúa, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh.

Năm 1986, tổng sản lượng lúa của huyện Thốt Nốt là 186.000 tấn, đến năm 1995 tăng lên 513.000 tấn, trong đó 2/3 là lúa hàng hóa, thu hút các doanh nghiệp chế biến gạo xuất khẩu. Đến năm 2000, Thốt Nốt đã trở thành một khu công nghiệp chế biến gạo, thủy sản xuất khẩu, thu hút nguyên liệu nông sản hàng hóa từ một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Năm cao điểm có gần 1 triệu tấn nguyên liệu gạo hàng hóa lưu chuyển trên địa bàn huyện. Khu công nghiệp Thốt Nốt trở thành một trong những trung tâm động lực góp phần phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Thực tiễn và kết quả cụ thể của mô hình Thốt Nốt đã chứng minh con đường thực tiễn là con đường phát triển và trưởng thành của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ: trưởng thành về thực tiễn và lý luận, đóng góp vào khoa học xã hội vùng Nam Bộ; đóng góp vào đường lối đổi mới của Đảng và sự phát triển của vùng. Năm 1987, Huyện ủy huyện Thốt Nốt đã tổng kết mô hình, trực tiếp gửi về Ban Kinh tế Trung ương với mong muốn thiết tha đóng góp vào đường lối Đổi mới của Đảng. Phải chăng khái niệm *Nông hộ là đơn vị kinh tế cơ bản ở nông thôn* (được phát hiện và ứng dụng xây dựng mô hình phát triển ở Thốt Nốt 1986 - 1987) đã góp phần nhỏ hình thành Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VI)

năm 1988 làm biến đổi sản xuất nông nghiệp trong cả nước, trở thành trụ cột trong quá trình khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, đưa đến sự phát triển đất nước hôm nay.

Trong cuộc hội thảo khoa học GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng phát biểu: “Không có thực tiễn, không có khoa học”, là có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. PGS.TS. Lê Thanh Sang, Viện trưởng Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đã khiêm tốn phát biểu: “Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ hôm nay sẽ tiếp nối truyền thống của Viện, phấn đấu phát triển Viện xứng tầm với thời kỳ lịch sử hiện nay về lý luận và thực tiễn”.

Thực tiễn phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong 30 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, đã trở thành nguồn lực cho nghiên cứu lý luận và phát triển thực tiễn. Nhiều vấn đề thực tiễn đặt ra, như vấn đề liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long; tái cơ cấu nông nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực... có lẽ do mâu thuẫn giữa lý luận và thực tiễn, cả nội hàm và phương pháp tiếp cận, mà nhiều năm lý luận chưa đi vào thực tiễn.

Lịch sử 40 năm hình thành và phát triển của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ là lịch sử 40 năm gắn bó với vùng Nam Bộ, trong đó có vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cả về nghiên cứu lý luận, phát triển thực tiễn và đào tạo cán bộ khoa học xã hội cho vùng. Một số cán bộ được Viện đào tạo, đang là cán bộ chủ chốt của Hội Khoa học xã hội và nhân văn thành phố Cần Thơ. Trong tương lai, Hội có thể tiếp

tục hợp tác với Viện, làm đầu mối cho Viện hoạt động nghiên cứu khoa học tại thành phố Cần Thơ. Hoặc Viện có dự án, đề tài nghiên cứu khoa học qui mô vùng, Hội Khoa học xã hội và nhân văn thành phố Cần Thơ sẽ cử

cán bộ có kiến thức vùng và năng lực nghiên cứu tham gia.

Vì sự nghiệp phát triển vùng Nam Bộ và vì sự nghiệp phát triển Viện, Hội Khoa học xã hội và nhân văn thành phố Cần Thơ sẽ hết lòng. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Báo cáo chính trị Đại hội lần VIII của Đảng bộ huyện Thốt Nốt (2000 - 2005).
2. Hội thảo khoa học 40 năm khoa học xã hội Nam Bộ tại Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, ngày 19/9/2015.
3. Trần Văn Tư. 2007. *Đồng bằng sông Cửu Long trên đường phát triển, tiềm năng và lợi thế*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.